

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐẦU TƯ DIN CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 2 từ 01/04/2024 kết thúc ngày 30/06/2024



MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01 – 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	04
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	05 – 33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		145.775.246.681	160.836.919.566
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	13.019.246.483	16.324.966.964
1. Tiền	111		13.019.246.483	16.324.966.964
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.3	9.323.300	370.800.400
1. Chứng khoán kinh doanh	121		20.530.730	20.530.730
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(11.207.430)	(11.380.330)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	361.650.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		114.803.541.774	131.532.359.589
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	126.477.814.031	138.227.193.688
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	275.843.024	5.302.998.678
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	4.671.923.764	4.123.995.232
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(16.622.039.045)	(16.121.828.009)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	16.206.041.460	11.247.817.077
1. Hàng tồn kho	141		16.206.041.460	11.247.817.077
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.737.093.664	1.360.975.536
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	1.130.125.399	914.578.789
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		350.818.241	190.246.723
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.9	256.150.024	256.150.024
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		54.284.248.290	60.707.977.231
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.000.000	50.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		50.000.000	50.000.000
II. Tài sản cố định	220		37.204.419.725	43.637.842.903
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	37.204.419.725	43.637.842.903
Nguyên giá	222		203.827.698.121	203.827.698.121
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(166.623.278.396)	(160.189.855.218)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		393.300.000	393.300.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	393.300.000	393.300.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.3	10.655.206.332	10.655.206.332
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11.000.000.000	11.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(444.793.668)	(444.793.668)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		100.000.000	100.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.981.322.233	5.971.627.996
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	5.754.764.673	5.775.253.977
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		226.557.560	196.374.019
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		200.059.494.971	221.544.896.797

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		72.648.439.715	91.977.483.815
I. Nợ ngắn hạn	310		72.016.439.715	91.187.483.815
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.11	53.265.082.221	63.175.661.010
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.12	606.974.398	361.264.743
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.9	988.809.216	1.402.248.513
4. Phải trả người lao động	314		1.565.097.602	1.750.758.004
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	430.681.413	475.366.869
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	4.690.769.880	568.378.769
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	9.373.579.739	23.373.403.117
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.095.445.246	80.402.790
II. Nợ dài hạn	330		632.000.000	790.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	632.000.000	790.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		127.411.055.256	129.567.412.982
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	127.411.055.256	129.567.412.982
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.099.810.000	89.099.810.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89.099.810.000	89.099.810.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		49.416.000	49.416.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		228.800.000	228.800.000
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.752.997.505	7.752.997.505
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.152.625.547	32.256.268.728
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		26.800.222.657	29.807.916.861
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.352.402.890	2.448.351.867
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		127.406.204	180.120.749
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		200.059.494.971	221.544.896.797



Lê Trường Kỳ
 Chủ tịch HĐQT
 Đà Nẵng, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Nguyễn Thị Thảo
 Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước
 Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán quý 2 từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2-2024	Quý 2-2023	6 tháng đầu Năm 2024	6 tháng đầu Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	67.787.893.987	58.874.634.729	130.059.608.725	94.186.431.950
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	2.952.408	-	7.015.908
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		67.787.893.987	58.871.682.321	130.059.608.725	94.179.416.042
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	61.496.196.902	51.425.593.800	119.557.124.617	87.799.674.935
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.291.697.085	7.446.088.521	10.502.484.108	6.379.741.107
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	12.494.706	19.722.282	18.495.757	25.450.899
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	5.4	220.719.918	742.426.044	540.605.778	1.372.814.795
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		220.334.218	746.026.044	540.778.678	1.376.414.795
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.5	532.012.523	559.521.950	940.397.955	1.023.171.664
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	2.595.654.022	1.374.300.729	4.519.578.525	3.707.210.656
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.955.805.328	4.789.562.080	4.520.397.607	301.994.891
12. Thu nhập khác	31	5.7	64.143	24.230.545	215.566	24.366.841
13. Chi phí khác	32	5.8	3.420.324	57.201.596	77.367.925	71.423.620
14. Lợi nhuận khác	40		(3.356.181)	(32.971.051)	(77.152.359)	(47.056.779)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.952.449.147	4.756.591.029	4.443.245.248	254.938.112
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	617.217.498	47.403.013	1.119.661.059	91.109.197
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(12.886.209)	(38.457.252)	(30.183.541)	(33.567.965)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.348.117.858	4.747.645.268	3.353.767.730	197.396.880
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		2.336.681.167	4.721.670.948	3.352.402.890	187.582.397
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		11.436.691	25.974.320	1.364.840	9.814.483
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.16.5	231	465	331	18
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.16.6	231	465	331	18



Lê Trường Kỳ
Chủ tịch HĐQT
 Đà Nẵng, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Nguyễn Thị Thảo
Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán quý 2 từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu Năm 2024	6 tháng đầu Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.443.245.248	254.938.112
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		6.153.249.222	6.928.087.314
Các khoản dự phòng	03		500.038.136	(718.267.564)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.495.757)	(25.450.899)
Chi phí lãi vay	06		540.778.678	1.376.414.795
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		11.618.815.527	7.815.721.758
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		27.897.186.287	(3.338.590.183)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.958.224.383)	2.553.895.491
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(15.379.103.141)	(677.215.759)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(195.057.306)	(90.674.109)
Tiền lãi vay đã trả	14		(585.955.731)	(1.390.654.405)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.419.053.859)	(292.625.543)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		16.978.607.394	4.579.857.250
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(238.354.545)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		361.650.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.330.003	11.284.675
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.631.421.497)	(227.069.870)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	77.623.900.773	48.431.106.586
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(91.781.724.151)	(49.992.179.188)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.652.906.378)	(1.561.072.602)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG KỲ	50		(3.305.720.481)	2.791.714.778
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		16.324.966.964	8.713.013.778
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		13.019.246.483	11.504.728.556



Lê Trường Kỳ
 Chủ tịch HĐQT
 Đà Nẵng, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Nguyễn Thị Thảo
 Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước
 Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Pacific Dinco được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 321032000105 ngày 05 tháng 01 năm 2010 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Ngày 15 tháng 05 năm 2021, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401333013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Ngày 14 tháng 05 năm 2015, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 27/2015/GCNCP-VSD ngày 14 tháng 05 năm 2015 của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam. Ngày 02 tháng 07 năm 2015, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội theo quyết định số 407/QĐ-SGDHN ngày 02 tháng 07 năm 2015 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 89.099.810.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Tầng 4, 76-78 Bạch Đằng, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 3 công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm Công ty").

Tổng số nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30/06/2024 là 168 (01/01/2024 là: 169).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất bê tông thương phẩm.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm Công ty là:

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán máy móc, thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn hóa chất, phụ gia trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép dạng hình, sợi gia cường Fiber;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ môi giới bất động sản, sản giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, quản lý bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con trực tiếp được hợp nhất

Stt	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ
1	Công ty Cổ phần Bê tông Dufago Chu Lai	KCN và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam	98,04%	98,04%
2	Công ty TNHH MTV Rofadi	Tầng 4, 76-78 Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%
3	Công ty TNHH MTV Bê tông Dufago	233 Điện Biên Phủ, Phường Hoà Khê, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%

Đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital tại Quảng Ngãi	Lô CN 08 – KCN Tịnh Phong, xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm Công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm Công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Nhóm Công ty trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Nhóm Công ty được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Nhóm Công ty và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngay khi mất quyền kiểm soát công ty con, lãi lỗ của Nhóm Công ty được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn với giá trị tài sản thuần chuyển nhượng tại thời điểm mất quyền kiểm soát cộng với giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

Phương pháp xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ

Tại thời điểm nắm quyền kiểm soát công ty con, lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của những tài sản thuần có thể xác định của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 10 năm. Lãi từ giao dịch mua rẻ được ghi nhận là thu nhập khác khi phát sinh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 cũng như các khoản doanh thu, chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.3. Đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời) tại thời điểm báo cáo.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2024</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
▪ Máy móc thiết bị	06 – 10 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 – 05 năm
▪ Tài sản cố định khác	03 năm

3.7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước,... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản,...) được phân bổ theo thời hạn hợp đồng;
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.8. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.9. Chi phí đi vay***Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay***

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.10. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Nhóm Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.12. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý.

3.13. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.14. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn.

3.15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Đối với dự án Tổ hợp nhà máy Gạch Bê tông khí chưng áp, sản xuất cấu kiện Bê tông đúc sẵn và Bê tông thương phẩm: Áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo, do đó Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2012 đến năm 2015 và giảm 50% từ năm 2016 đến năm 2024.

Đối với dự án Nhà máy sản xuất gạch nhẹ chưng áp không nung ACC và bê tông thương phẩm: Áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo, do đó Nhóm Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% từ năm 2023 đến năm 2031.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Các hàng hóa, dịch vụ khác: áp dụng theo thuế suất hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm Công ty.

3.17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.19. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 7.

3.20. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty. Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền mặt	3.217.004.725	3.391.193.913
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.802.241.758	12.933.773.051
Cộng	13.019.246.483	16.324.966.964

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty CP Kỹ thuật Xây dựng Dinco	26.470.005.276	26.457.641.461
Công ty CP Xây dựng Coteccons	29.871.041.930	25.690.601.740
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	1.337.216.597	13.037.216.597
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Newtecons	34.450.525.457	35.420.236.071
Các đối tượng khác	34.349.024.771	37.621.497.819
Cộng	126.477.814.031	138.227.193.688

Trong đó: phải thu khách hàng là các bên liên quan -
Xem thêm mục 8

26.470.005.276	26.457.641.461
----------------	----------------

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Tầng 4, 76-78 Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.3. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư cổ phiếu				
Cổ phiếu CTCP Xây dựng Coteccons	20.530.730	9.323.300	20.530.730	9.150.400
Cộng	20.530.730	9.323.300	20.530.730	9.150.400
Nhóm Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu đang nắm giữ.		11.207.430		11.380.330
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:				
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	361.650.000	361.650.000
Cộng	-	-	361.650.000	361.650.000
Dài hạn:				
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (*)	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
Cộng	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000

(*) Đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu số CTG1929T2/01_3489. Số lượng trái phiếu: 10; mệnh giá trái phiếu: 10.000.000 VND; kỳ hạn trái phiếu: 10 năm. Lãi suất: theo quy định các Điều khoản và Điều kiện của trái phiếu năm 2029, lãi suất tham chiếu +1,2%/năm. Ngày phát hành là ngày 27 tháng 09 năm 2019, ngày đáo hạn là ngày 27 tháng 9 năm 2029.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2024			Tại ngày 01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Công ty CP Cosmos Housing	11.000.000.000	-	444.793.668	11.000.000.000	-	444.793.668
Cộng	11.000.000.000		444.793.668	11.000.000.000		444.793.668

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.4. Phải thu khác ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	4.453.323.687	-	3.862.658.504	-
Bảo hiểm xã hội	2.195.745	-	2.071.635	-
Ký cược, ký quỹ	107.245.226	-	110.445.226	-
Lãi dự thu	3.041.644	-	1.604.384	-
Phải thu khác	106.117.462	-	147.215.483	-
Cộng	4.671.923.764	-	4.123.995.232	-

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi	17.691.601.849	1.069.562.804	17.915.120.215	1.793.292.206
	17.691.601.849	1.069.562.804	17.915.120.215	1.793.292.206

Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp và Công ty đang thực hiện các biện pháp để thực hiện việc thu hồi công nợ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Tầng 4, 76-78 Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2024				Tại ngày 01/01/2024				
	VND				VND				
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty CP Thép Dana UC	498.911.000	-	Trên 3 năm	498.911.000	-	Trên 3 năm	498.911.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Xây Dựng & Thương Mại Hưng Thịnh Tài	649.950.000	-	Trên 3 năm	649.950.000	-	Trên 3 năm	649.950.000	-	Trên 3 năm
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tư vấn Thiết kế Constrexim (Nút mạng VT)	439.274.772	-	Trên 3 năm	439.274.772	-	Trên 3 năm	439.274.772	-	Trên 3 năm
Công ty CP Kiến trúc Cảnh quan Mạnh Cường An	358.566.898	-	Trên 3 năm	358.566.898	-	Trên 3 năm	358.566.898	-	Trên 3 năm
Công ty APIC Sài Gòn	267.415.000	-	Trên 3 năm	267.415.000	-	Trên 3 năm	267.415.000	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Xây dựng PMC	265.802.500	-	Trên 3 năm	265.802.500	-	Trên 3 năm	265.802.500	-	Trên 3 năm
Xí nghiệp Cầu 18 - Cienco 1	76.106.209	-	Trên 3 năm	81.812.806	-	Trên 3 năm	81.812.806	-	Trên 3 năm
Công ty CP Sông Hồng Đà Nẵng (Hamrmoney)	193.747.500	-	Trên 3 năm	193.747.500	-	Trên 3 năm	193.747.500	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thanh Thu	122.080.000	-	Trên 3 năm	122.080.000	-	Trên 3 năm	122.080.000	-	Trên 3 năm
Các khách hàng khác	14.819.747.970	1.069.562.804		15.037.559.739	1.793.292.206		15.037.559.739	1.793.292.206	
Cộng	17.691.601.849	1.069.562.804		17.915.120.215	1.793.292.206		17.915.120.215	1.793.292.206	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.906.164.335	-	10.571.257.977	-
Hàng hóa	299.877.125	-	676.559.100	-
Cộng	16.206.041.460	-	11.247.817.077	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	187.053.797	304.489.179
Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị	339.032.082	395.307.094
Phí sử dụng đường bộ	160.739.599	161.298.342
Chi phí khác	443.299.921	53.484.174
Cộng	1.130.125.399	914.578.789
	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Dài hạn:		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.171.667.587	1.008.736.574
Chi phí thuê đất (*)	2.561.715.708	4.711.558.273
Các khoản khác	21.381.378	54.959.130
Cộng	5.754.764.673	5.775.253.977

(*) Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp và Hậu cần cảng Tam Hiệp, Xã Tam Hiệp, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam theo Hợp đồng số 02/2012/HĐ-TLĐ, thời gian thuê đất 50 năm.
2012/HĐ-TLĐ, thời gian thuê đất 50 năm.

(*) Chi phí thuê đất tại Khu công nghiệp Tịnh Phong theo Hợp đồng số 03/2019/HĐ-TLĐ ngày 25/04/2019, thời gian thuê đất 28 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Tầng 4, 76-78 Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 30/06/2024		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2024	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	137.130.037	12.066.887.043	12.391.188.410	-	461.431.404
Thuế TNDN	256.150.024	610.813.256	1.119.661.059	1.419.053.859	256.150.024	910.206.056
Thuế TNCN	-	240.865.923	309.886.224	99.631.354	-	30.611.053
Thuế môn bài	-	-	14.000.000	14.000.000	-	-
Cộng	256.150.024	988.809.216	13.510.434.326	13.923.873.623	256.150.024	1.402.248.513

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Tầng 4, 76-78 Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2024	13.174.217.614	41.415.963.024	147.989.179.585	1.144.224.335	104.113.563	203.827.698.121
Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	13.174.217.614	41.415.963.024	147.989.179.585	1.144.224.335	104.113.563	203.827.698.121
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2024	10.400.787.933	33.810.054.383	114.891.354.827	983.544.512	104.113.563	160.189.855.218
Khấu hao trong năm	541.596.673	1.341.385.226	4.493.859.226	56.582.053	-	6.433.423.178
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	10.942.384.606	35.151.439.609	119.385.214.053	1.040.126.565	104.113.563	166.623.278.396
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2024	2.773.429.681	7.605.908.641	33.097.824.758	160.679.823	-	43.637.842.903
Tại ngày 30/06/2024	2.231.833.008	6.264.523.415	28.603.965.532	104.097.770	-	37.204.419.725

Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2024 của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 22.811.647.594 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 82.291.133.059 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

4.10. Phải trả người bán

	Tại ngày 30/06/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Xi măng LUKS Việt Nam	5.979.007.090	5.979.007.090	11.214.372.568	11.214.372.568
Công Ty CP Đầu Tư & Thương Mại Đại Hoàng	7.429.183.261	7.429.183.261	13.298.827.479	13.298.827.479
Công ty TNHH Duy Thịnh	17.007.146.092	17.007.146.092	8.736.965.540	8.736.965.540
Các đối tượng khác	22.849.745.778	22.849.745.778	29.925.495.423	29.925.495.423
Cộng	53.265.082.221	53.265.082.221	63.175.661.010	63.175.661.010
Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	2.738.880	2.738.880	1.839.024	1.839.024

4.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Bitco	50.081.950	50.363.350
Lê Thanh Tuấn	-	49.007.400
Nguyễn Thái Hoàng Nhật	-	79.500.000
Công ty CP Xây dựng và KCT Long Việt Khang	-	44.532.000
Các đối tượng khác	556.892.448	137.861.993
Cộng	606.974.398	361.264.743

4.12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
Trích trước lãi vay	11.813.498	56.990.551
Chi phí vật tư sản xuất	372.460.665	354.459.727
Các khoản trích trước khác	46.407.250	63.916.591
Cộng	430.681.413	475.366.869

4.13. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
Cổ tức phải trả	4.281.123.875	
Phải trả khác	333.267.891	475.094.885
Kinh phí công đoàn	76.378.114	93.283.884
Cộng	4.690.769.880	568.378.769

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Tầng 4, 76-78 Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.14. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 30/06/2024		Trong năm		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	8.111.207.139	8.111.207.139	75.993.547.153	86.493.600.687	18.611.260.673	18.611.260.673
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	-	1.630.353.620	3.899.563.464	2.269.209.844	2.269.209.844
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	316.000.000	316.000.000	158.000.000	323.000.000	481.000.000	481.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	946.372.600	946.372.600	-	1.065.560.000	2.011.932.600	2.011.932.600
Cộng	9.373.579.739	9.373.579.739	77.781.900.773	91.781.724.151	23.373.403.117	23.373.403.117
Dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	632.000.000	632.000.000	-	158.000.000	790.000.000	790.000.000
Cộng	632.000.000	632.000.000	-	158.000.000	790.000.000	790.000.000
Tổng cộng	10.005.579.739	10.005.579.739	77.781.900.773	91.939.724.151	24.163.403.117	24.163.403.117

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Tầng 4, 76-78 Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.15. Vốn chủ sở hữu****4.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	VND	
Số dư tại 01/01/2023	89.099.810.000	49.416.000	228.800.000	7.752.997.505	30.335.647.055	292.001.178	127.758.671.738	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2.448.351.867	46.646.647	2.494.998.514	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(527.730.194)	(9.622.076)	(537.352.270)	
Giảm vốn tại Công ty con	-	-	-	-	-	(114.540.000)	(114.540.000)	
Chia cổ tức (**)	-	-	-	-	-	(34.365.000)	(34.365.000)	
Tại ngày 01/01/2024	89.099.810.000	49.416.000	228.800.000	7.752.997.505	32.256.268.728	180.120.749	129.567.412.982	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	3.352.402.890	1.364.840	3.353.767.730	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(1.001.055.571)	(13.986.885)	(1.015.042.456)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(4.454.990.500)	(40.092.500)	(4.495.083.000)	
Số dư tại ngày 30/06/2024	89.099.810.000	49.416.000	228.800.000	7.752.997.505	30.152.625.547	127.406.204	127.411.055.256	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Xây dựng Dinco	19.366.560.000	19.367.560.000
Vốn góp của các cổ đông khác	69.733.250.000	69.732.250.000
Cộng	89.099.810.000	89.099.810.000

4.15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Vốn góp đầu năm	89.099.810.000	89.099.810.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	89.099.810.000	89.099.810.000

4.15.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.909.981	8.909.981
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.909.981	8.909.981
Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.909.981</i>	<i>8.909.981</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.909.981	8.909.981
Bao gồm: <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>8.909.981</i>	<i>8.909.981</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000VND/cổ phần		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2 - 2024	Quý 2 - 2023	6 tháng đầu Năm 2024	6 tháng đầu Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	2.336.681.167	4.721.670.948	3.352.402.890	187.582.397
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	280.401.740	578.552.986	402.288.347	22.984.735
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.056.279.427	4.143.117.962	2.950.114.543	164.597.662
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	8.909.981	8.909.981	8.909.981	8.909.981
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	231	465	331	18

4.15.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 2 - 2024	Quý 2 - 2023	6 tháng đầu Năm 2024	6 tháng đầu Năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	2.336.681.167	4.721.670.948	3.352.402.890	187.582.397
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	280.401.740	578.552.986	402.288.347	22.984.735
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	8.909.981	8.909.981	8.909.981	8.909.981
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	231	465	331	18

4.15.7. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2024	7.752.997.505
Trích trong kỳ	-
Chi trong kỳ	-
Tại ngày 30/06/2024	7.752.997.505

4.16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý:		
Công ty CP Constrexim-Meco	61.028.000	61.028.000
Công ty Mỹ thuật Ứng dụng Tư vấn Thiết kế & Xây dựng Chiêm Việt	65.480.000	65.480.000
Công ty CP Xây dựng Lighthouse	238.645.500	238.645.500
Chi nhánh Công ty CP Sông Hồng 36.8	58.800.000	58.800.000
Khách hàng khác	122.743.350	122.743.350
Cộng	546.696.850	546.696.850

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 - 2024 VND	Quý 2 - 2023 VND	6 tháng đầu Năm 2024 VND	6 tháng đầu Năm 2023 VND
Doanh thu bán thành phẩm	63.374.673.619	58.391.356.829	119.719.695.694	92.899.019.765
Doanh thu bán hàng hóa	4.413.220.368	483.277.900	10.339.913.031	1.287.412.185
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-	-	-
Cộng	67.787.893.987	58.874.634.729	130.059.608.725	94.186.431.950
Trong đó: doanh thu đối với các bên liên quan - Xem thêm mục 8	4.311.607.675	3.826.400.451	7.803.292.454	3.826.400.451
Tổng cộng	67.787.893.987	58.874.634.729	130.059.608.725	94.186.431.950

5.2. Giá vốn hàng bán

	Quý 2 - 2024 VND	Quý 2 - 2023 VND	6 tháng đầu Năm 2024 VND	6 tháng đầu Năm 2023 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	57.157.008.074	50.948.543.450	109.337.975.705	86.576.387.094
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.339.188.828	477.050.350	10.219.148.912	1.223.287.841
Cộng	61.496.196.902	51.425.593.800	119.557.124.617	87.799.674.935

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 - 2024 VND	Quý 2 - 2023 VND	6 tháng đầu Năm 2024 VND	6 tháng đầu Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.494.706	19.722.282	18.495.757	25.450.899
Cộng	12.494.706	19.722.282	18.495.757	25.450.899

5.4. Chi phí tài chính

	Quý 2 - 2024 VND	Quý 2 - 2023 VND	6 tháng đầu Năm 2024 VND	6 tháng đầu Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	220.334.218	746.026.044	540.778.678	1.376.414.795
Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	385.700	(3.600.000)	(172.900)	(3.600.000)
Cộng	220.719.918	742.426.044	540.605.778	1.372.814.795

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**5.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 2 - 2024 VND	Quý 2 - 2023 VND	6 tháng đầu Năm 2024 VND	6 tháng đầu Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.064.682.729	899.314.593	1.998.570.045	2.030.941.428
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(102.127.803)	(737.758.000)	(102.127.803)	(1.012.545.200)
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	457.344.276	297.877.636	457.344.276	297.877.636
Chi phí bằng tiền khác	1.175.754.820	914.866.500	2.165.792.007	2.390.936.792
Cộng	2.595.654.022	1.374.300.729	4.519.578.525	3.707.210.656

5.6. Thu nhập khác

	Quý 2 - 2024 VND	Quý 2 - 2023 VND	6 tháng đầu Năm 2024 VND	6 tháng đầu Năm 2023 VND
Thu nhập khác	64.143	24.230.545	215.566	24.366.841
Cộng	64.143	24.230.545	215.566	24.366.841

5.7. Chi phí khác

	Quý 2 - 2024 VND	Quý 2 - 2023 VND	6 tháng đầu Năm 2024 VND	6 tháng đầu Năm 2023 VND
Chi phí khác	3.420.324	57.201.596	77.367.925	71.423.620
Cộng	3.420.324	57.201.596	77.367.925	71.423.620

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2 - 2024 VND	Quý 2 - 2023 VND	6 tháng đầu Năm 2024 VND	6 tháng đầu Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	53.230.555.863	36.963.018.231	95.185.018.694	65.502.141.256
Chi phí nhân công	7.543.191.554	6.632.431.453	13.686.288.420	11.512.969.920
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.421.426.705	4.135.720.395	6.433.423.178	6.928.087.314
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.147.954.013	30.952.542	17.703.043.409	5.883.089.388
Chi phí khác bằng tiền	750.891.579	213.531.129	904.649.280	759.619.268
Cộng	74.094.019.714	47.975.653.750	133.912.422.981	90.585.907.146

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2 - 2024 VND	Quý 2 - 2023 VND	6 tháng đầu Năm 2024 VND	6 tháng đầu Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	2.952.449.147	4.756.591.029	4.443.245.248	254.938.112
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	121.429.841	361.834.658	361.814.941	1.639.952.592
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	43.429.841	285.834.658	205.814.941	387.228.082
- Khoản lỗ tại Công ty mẹ, Công ty con	-	-	-	1.074.724.510
- Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành	78.000.000	76.000.000	156.000.000	178.000.000
Điều chỉnh giảm	-	4.855.518.947	-	1.253.000.677
- Lỗ từ năm trước chuyển sang	-	4.855.518.947	-	1.253.000.677
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	3.073.878.988	262.906.740	4.805.060.189	641.890.027
- Thu nhập các hoạt động được ưu đãi	(316.129.662)	196.737.440	(570.232.800)	393.474.877
- Thu nhập các hoạt động không được ưu đãi	3.390.008.650	66.169.300	5.375.292.989	248.415.150
Thuế suất thuế TNDN hiện hành				
- Thuế suất thuế TNDN hoạt động được ưu đãi	10%	10%	10%	10%
- Thuế suất thuế TNDN hoạt động không được ưu đãi	20%	20%	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	616.724.934	32.907.604	1.119.168.495	89.030.518
- Chi phí thuế TNDN hoạt động được ưu đãi	7.392.441	19.673.744	7.392.441	39.347.488
- Chi phí thuế TNDN hoạt động không được ưu đãi	609.332.493	13.233.860	1.111.776.054	49.683.030
Trừ: Thuế TNDN được miễn giảm của hoạt động kinh doanh được ưu đãi	3.696.221	7.257.014	3.696.221	19.673.744
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	617.217.498	47.403.013	1.119.661.059	91.109.197
Trong đó:				
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	613.028.713	25.650.590	1.115.472.274	69.356.774
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	4.188.785	21.752.423	4.188.785	21.752.423

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Quý 2 - 2024 VND	Quý 2 - 2023 VND	6 tháng đầu Năm 2024 VND	6 tháng đầu Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	51.055.485.286	20.839.348.328	77.623.900.773	48.431.106.586
Cộng	51.055.485.286	20.839.348.328	77.623.900.773	48.431.106.586

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Quý 2 - 2024 VND	Quý 2 - 2023 VND	6 tháng đầu Năm 2024 VND	6 tháng đầu Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	60.918.592.077	27.283.019.968	91.781.724.151	49.992.179.188
Cộng	60.918.592.077	27.283.019.968	91.781.724.151	49.992.179.188

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Tầng 4, 76-78 Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Nhóm Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bán bê tông thương phẩm;
- Thương mại;
- Dịch vụ.

	Bê tông thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Quý 2 - 2024 VND	Quý 2 - 2023 VND	Quý 2 - 2024 VND	Quý 2 - 2023 VND	Quý 2 - 2024 VND	Quý 2 - 2023 VND	Quý 2 - 2024 VND	Quý 2 - 2023 VND
Doanh thu								
Từ khách hàng bên ngoài	63.374.673.619	58.391.356.829	4.413.220.368	483.277.900	-	-	67.787.893.987	58.874.634.729
Cộng	63.374.673.619	58.391.356.829	4.413.220.368	483.277.900	-	-	67.787.893.987	58.874.634.729
Kết quả hoạt động kinh doanh								
Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá vốn	57.157.008.074	50.948.543.450	4.339.188.828	477.050.350	-	-	61.496.196.902	51.425.593.800
Kết quả của bộ phận	6.217.665.545	7.442.813.379	74.031.540	6.227.550	-	-	6.291.697.085	7.449.040.929
Chi phí không phân bổ							3.127.666.545	1.933.822.679
Doanh thu HĐTC							12.494.706	19.722.282
Chi phí tài chính							220.719.918	742.426.044
Thu nhập thuần khác							(3.356.181)	(32.971.051)
Lợi nhuận trước thuế TNDN							2.952.449.147	4.756.591.029
Chi phí thuế TNDN hiện hành							617.217.498	8.945.761
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							(12.886.209)	(38.457.252)
Lợi nhuận sau thuế							2.348.117.858	4.747.645.268

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ DIN CAPITAL VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: Tầng 4, 76-78 Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Bê tổng thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Tài sản của bộ phận	163.592.079.195	160.858.622.511	-	-	-	-	163.592.079.195	182.344.024.337
Tài sản không phân bổ							36.467.415.776	39.200.872.460
Tổng tài sản	200.059.494.971	221.544.896.797						

	Bê tổng thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024	Tại ngày 30/06/2024	Tại ngày 01/01/2024
Nợ phải trả của bộ phận	63.877.636.358	87.700.328.870	-	-	-	-	63.877.636.358	87.700.328.870
Nợ phải trả không phân bổ							8.770.803.357	4.277.154.945
Tổng nợ phải trả	72.648.439.715	91.977.483.815						

	Bê tổng thương phẩm		Kinh doanh thương mại		Cung cấp dịch vụ		Tổng cộng	
	Quý 2 - 2024	Quý 2 - 2023	Quý 2 - 2024	Quý 2 - 2023	Quý 2 - 2024	Quý 2 - 2023	Quý 2 - 2024	Quý 2 - 2023
Chi phí mua sắm tài sản	-	238.354.545	-	-	-	-	-	238.354.545
Chi phí khấu hao	3.421.426.705	4.135.720.396	-	-	-	-	3.421.426.705	4.135.720.396

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco
2. Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Đà Nẵng
3. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

- Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
 Chung nhân sự quản lý chủ chốt
 Nhân sự quản lý chủ chốt

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Nhóm Công ty đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải thu:		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	26.470.005.276	26.457.641.461
Cộng - Xem thêm mục 4.2	26.470.005.276	26.457.641.461
	Tại ngày 30/06/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Phải trả cho người bán		
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng	2.738.880	1.839.024
Cộng - Xem thêm mục 4.11	2.738.880	1.839.024

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Quý 2-2024 VND	Quý 2-2023 VND	6 tháng đầu Năm 2024 VND	6 tháng đầu Năm 2023 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ				
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	4.311.607.675	3.826.400.451	7.803.292.454	3.826.400.451
Cộng - Xem thêm mục 5.1	4.311.607.675	3.826.400.451	7.803.292.454	3.826.400.451
	Quý 2-2024 VND	Quý 2-2023 VND	6 tháng đầu Năm 2024 VND	6 tháng đầu Năm 2023 VND
Mua hàng				
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Xây dựng Dinco	600.000.000	600.000.000	600.000.000	600.000.000
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Đà Nẵng	14.589.943	15.687.600	209.300.670	24.616.400
Cộng	614.589.943	615.687.600	809.300.670	624.616.400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

	Quý 2-2024 VND	Quý 2-2023 VND	6 tháng đầu Năm 2024 VND	6 tháng đầu Năm 2023 VND
Thù lao HĐQT:				
Lê Trường Kỳ	30.000.000	32.000.000	60.000.000	68.000.000
Huỳnh Phước Huyền Vy	18.000.000	22.000.000	36.000.000	52.000.000
Đặng Tiến Đức	18.000.000	22.000.000	36.000.000	52.000.000
Nguyễn Khánh Lâm	-	-	-	30.000.000
Nguyễn Ngọc Tuấn	18.000.000	12.000.000	36.000.000	12.000.000
Cộng	84.000.000	88.000.000	168.000.000	214.000.000
	Quý 2-2024 VND	Quý 2-2023 VND	6 tháng đầu Năm 2024 VND	6 tháng đầu Năm 2023 VND
Ban kiểm soát				
Lê Anh Long	15.000.000	15.000.000	30.000.000	30.000.000
Nguyễn Thị Minh Phượng	9.000.000	9.000.000	18.000.000	18.000.000
Chu Văn Tuấn	9.000.000	9.000.000	18.000.000	18.000.000
Trần Cảnh Thành	9.000.000	9.000.000	18.000.000	18.000.000
Cộng	42.000.000	42.000.000	84.000.000	84.000.000

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Ban Tổng Giám đốc:

	Quý 2-2024 VND	Quý 2-2023 VND	6 tháng đầu Năm 2024 VND	6 tháng đầu Năm 2023 VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc:				
Đặng Tiến Đức	165.358.646	115.469.333	314.855.938	271.629.305
Nguyễn Văn Triều	81.718.542	57.470.330	155.688.959	134.679.125
Nguyễn Thị Thảo	69.494.708	46.238.083	130.006.791	108.284.735
Cộng	316.571.896	219.177.746	600.551.688	514.593.165

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



Lê Trường Kỳ
Chủ tịch HĐQT
Đà Nẵng, ngày 30 tháng 07 năm 2024

Nguyễn Thị Thảo
Kế toán trưởng

Phạm Văn Phước
Người lập